

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.074.573.272.972	1.502.706.352.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	289.754.095.869	253.360.508.825
1. Tiền	111		134.754.541.425	171.610.508.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		154.999.554.444	81.750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	396.800.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		396.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.285.392.930.139	1.166.420.668.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	529.827.735.282	475.901.387.962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	520.711.209.927	426.312.651.256
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	140.166.309.159	168.866.809.159
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	94.687.675.771	108.009.116.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(16.073.677.629)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.404.381.179
IV. Hàng tồn kho	140		61.108.549.616	55.621.896.671
1. Hàng tồn kho	141	V.07	61.108.549.616	55.621.896.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	41.517.697.348	27.303.279.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.927.493.068	2.122.742.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.971.588.345	21.080.331.812
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.618.615.935	3.538.428.255
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	561.776.716
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.500.502.611.007	1.406.355.142.353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.310.015.433	8.390.015.433
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	3.711.359.833	3.791.359.833
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	3.500.000.000	3.500.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.098.655.600	1.098.655.600
II. Tài sản cố định	220		375.568.872.313	388.933.880.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	362.492.197.722	372.147.747.290
- Nguyên giá	222		540.464.910.411	548.962.483.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(177.972.712.689)	(176.814.736.219)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.076.674.591	16.786.133.183
- Nguyên giá	228		15.790.682.224	19.833.865.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.714.007.633)	(3.047.732.641)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	62.612.034.182	63.582.871.380
- Nguyên giá	231		75.935.562.594	75.935.562.594

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016*

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.323.528.412)	(12.352.691.214)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		479.857.219.837	407.710.216.467
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	418.913.693.676	346.966.178.880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	60.943.526.161	60.744.037.587
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		529.539.439.824	471.160.792.150
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	192.187.500.000	215.152.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	294.273.019.824	225.029.872.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	43.078.920.000	40.078.920.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(9.100.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.615.029.418	66.577.366.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	44.615.029.418	66.577.366.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.575.075.883.979	2.909.061.495.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

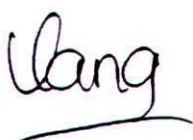
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.793.891.675.909	1.434.249.919.651
I. Nợ ngắn hạn	310		1.510.577.631.242	1.186.395.242.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	74.615.480.224	73.885.170.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	18.872.186.411	17.944.353.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	26.091.108.045	2.625.749.876
4. Phải trả người lao động	314		3.295.186.767	7.503.530.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	6.133.137.774	1.902.143.044
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	2.762.153.819	2.179.976.664
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	169.470.588.260	140.233.680.465
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	1.178.969.425.370	915.753.740.035
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.368.364.572	24.366.898.565
II. Nợ dài hạn	330		283.314.044.667	247.854.677.206
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	79.522.949.988	79.522.949.988
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	106.587.560.549	72.902.455.128
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	29.369.113.517	24.611.007.413
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	67.834.420.613	70.818.264.677
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.781.184.208.070	1.474.811.575.484
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.781.184.208.070	1.474.811.575.484
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.729.409.371.175	1.436.206.248.318
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.729.409.371.175	1.436.206.248.318
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.177.444.778	16.366.634.649
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		23.597.392.117	22.238.692.517
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.575.075.883.979	2.909.061.495.135

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016



Tổng Giám đốc

Vũ Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)